

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05-01-2022

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đắc Thắng.

Bà Lý Ngọc Lan.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp “Xin ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lê Văn T, sinh năm 1989 (xin vắng mặt);

Quốc tịch: Việt Nam;

Địa chỉ: Nhật Bản.

- **Bị đơn:** Bà Sơn Thị L, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp X, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 19/4/2021, bản tự khai ngày 19/4/2021 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:*

Ông và bà Sơn Thị L sống chung vào năm 2010, do hai bên tự tìm hiểu; ông bà có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 06/01/2010 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Quá trình chung sống, ông bà hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng ông bà thường xuyên cự

cãi. Ông bà đã cố gắng hàn gắn và khắc phục nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đến năm 2018, ông đi hợp tác lao động tại Nhật Bản. Khi ông sang Nhật, ông và vợ cùng thống nhất ông sẽ làm thủ tục cho vợ sang Nhật hợp tác nhằm tạo điều kiện vợ chồng sum họp và có thu nhập cao để lo cho hai con và gia đình. Tuy nhiên, khi mọi thủ tục hoàn tất thì bà L không đồng ý đi nữa, làm thiệt hại không nhỏ đến kinh tế gia đình (vì để làm thủ tục phải bỏ ra một khoản tiền không nhỏ). Vì vậy, mâu thuẫn giữa ông bà càng trầm trọng hơn. Ông bà đã không còn sống chung từ năm 2018 đến nay. Ông bà có liên hệ bằng điện thoại để hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không gần gũi được. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm giữa ông và bà Sơn Thị L không còn nên:

Về hôn nhân: Ông xin được ly hôn với bà Sơn Thị L.

Về con chung: Ông bà có hai người con chung tên Lê Hoàng Anh K, sinh ngày 06/6/2010 và Lê Hoàng Tuấn K1, sinh ngày 05/01/2012. Hiện hai con do cha, mẹ ông nuôi dưỡng tại Ấp X, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Ly hôn, ông đồng ý giao hai con chung cho bà L nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng cho hai con mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, lao động được.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Sơn Thị L đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng vắng mặt trong suốt quá trình hòa giải, xét xử; cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của ông T, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, cho ông T được ly hôn với bà L; về con chung: giao bà L tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung Lê Hoàng Anh K, sinh ngày 06/6/2010 và Lê Hoàng Tuấn K1, sinh ngày 05/01/2012 sau khi ly hôn; ghi nhận sự tự nguyện của ông T cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.500.000 đồng một cháu, thời gian cấp dưỡng từ ngày án sơ thẩm xét xử cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi lao động được; về tài sản chung, nợ chung: ông T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét; ông T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Sơn Thị L nên xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp “Xin ly hôn” theo quy định tại Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Văn T có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn với bà Sơn Thị L. Ông T hiện đang cư trú tại số Nhật Bản là đương sự ở nước ngoài. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm c khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[3] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà L theo quy định tại Điều 173 của Bộ luật Tố tụng dân sự; nhưng bà L không nộp bản tự khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng mà không có lý do, vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà L theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Lê Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Lê Văn T và bà Sơn Thị L sống chung vào năm 2010, do hai bên tự tìm hiểu; có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 06/01/2010 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của ông T, quá trình chung sống, vợ chồng ông bà hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng ông bà thường xuyên cự cãi. Ông bà đã cố gắng hàn gắn và khắc phục nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đến năm 2018, ông đi hợp tác lao động tại Nhật Bản. Khi ông sang Nhật, ông và vợ cùng thống nhất ông sẽ làm thủ tục cho vợ sang Nhật hợp tác nhằm tạo điều kiện vợ chồng sum họp và có thu nhập cao để lo cho hai con và gia đình. Tuy nhiên, khi mọi thủ tục hoàn tất thì bà L không đồng ý đi nữa, làm thiệt hại không nhỏ đến kinh tế gia đình (vì để làm thủ tục phải bỏ ra một khoản tiền không nhỏ). Vì vậy, mâu thuẫn giữa ông bà càng trầm trọng hơn. Ông bà đã không còn sống chung từ năm 2018 đến nay. Ông bà có liên hệ bằng điện thoại để hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không hàn gắn được.

Nhận thấy, ông T sinh sống tại Nhật, bà L sống tại Việt Nam, vợ chồng nhưng mỗi người sinh sống tại một nước khác nhau, từ đó dẫn đến sự gắn kết tình cảm giữa vợ chồng không có, từ năm 2018 cho đến nay ông T và bà L đã sống ly thân với nhau càng khiến cho tình cảm vợ chồng suy giảm. Mục đích cơ bản của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc và bền vững; nhưng ông T và bà L thường xuyên sống xa nhau, nguyên nhân việc sống xa nhau là do bà L không đồng ý sang Nhật sinh sống cùng với ông T, lại không liên lạc khiến cho việc xây dựng gia đình không đạt được, càng không tạo được sự bền vững trong quan hệ vợ chồng. Thêm vào đó, từ khi ông T nộp đơn xin ly hôn đến nay, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật

nhưng bà L vẫn vắng mặt không lý do, không tham gia các phiên hòa giải, xét xử, cũng không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của ông T. Từ đó cho thấy bà L không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông T. Cả hai đã không còn tình cảm với nhau, việc kéo dài hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho ông T và bà L.

Từ những nhận định trên, xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông Lê Văn T và bà Sơn Thị L không còn khả năng hàn gắn, hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn T đối với bà Sơn Thị L.

[5] Về con chung: Ông Lê Văn T và bà Sơn Thị L có hai người con chung tên Lê Hoàng Anh K, sinh ngày 06/6/2010 và Lê Hoàng Tuấn K1, sinh ngày 05/01/2012, hiện đang sống chung với ông bà nội tại Ấp X, xã B, huyện G. Khi ly hôn, ông đồng ý giao hai con chung cho bà L nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng cho hai con mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, lao động được. Hiện nay hai cháu K và K1 đang chung sống trực tiếp với ông bà nội tại Việt Nam còn bà L đi làm tuần, hai tuần về một lần. Để giữ ổn định, không làm xáo trộn cuộc sống của hai cháu; hơn nữa, hai cháu cũng có ý kiến đề nghị giữ ổn định cho hai cháu tiếp tục sinh sống như hiện nay cùng mẹ khi mẹ đi làm thì hai cháu ở cùng ông bà, bà L không có ý kiến nào phản đối yêu cầu trên của ông T nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung giữa ông T và bà L là hai cháu Lê Hoàng Anh K, sinh ngày 06/6/2010 và Lê Hoàng Tuấn K1, sinh ngày 05/01/2012 cho bà L tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.500.000 đồng một cháu, thời gian cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi hai cháu tròn 18 tuổi có khả năng lao động được. Bà L không có ý kiến nào về việc không đồng ý với sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con của ông T. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của ông T.

[6] Tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 và 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Lê Văn T được ly hôn với bà Sơn Thị L.

- Về con chung: Giao hai cháu Lê Hoàng Anh K, sinh ngày 06/6/2010 và Lê Hoàng Tuấn K1, sinh ngày 05/01/2012 là con chung giữa ông T và bà L cho bà L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Ghi nhận ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.500.000 đồng một cháu, thời gian cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi hai cháu tròn 18 tuổi, có khả năng lao động được.

Ông T có quyền đến thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T chậm thi hành thì hàng tháng ông T phải chịu tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai số 0001714 ngày 14/5/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Sơn Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Ông Lê Văn T cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- CTHADS tỉnh Tiền Giang;
- UBND xã B, huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Tuyền